

青パト用

5か国語

コミュニケーションシート



警視庁生活安全総務課



## 本資料について

東京都の外国人旅行者が増加傾向にある中、青パト活動中に外国人旅行者からの訴え出を受けるケースが考えられます。

本資料は、街の安全を守る活動をされている皆様が、外国人旅行者からの訴え出を受けた時に困らないよう初期対応用に

英語、中国語、韓国語、スペイン語、ベトナム語

の5か国語で作成したものです。

※ 皆様に、外国人旅行者の方々に対して、特別な対応をお願いするものではありません。



# 外国人旅行者からの訴え出

## 共通

- ◆ 警察官を呼びますか？

## 警察

- ◆ 事件・事故の訴え出は110番
- ◆ 落とし物・相談など～交番または警察署へ

- ◆ 110番は外国語に対応しています。
- ◆ 英語には24時間対応しています。

## 消防

- ◆ 急病・怪我等の連絡先は119番

- ◆ 119番は外国語に対応しています
- ◆ 英語、中国語、韓国語、ポルトガル語、スペイン語は24時間対応しています。

## 言語

- ◆ あなたの使用言語を教えてください。（例：英語、中国語、韓国語、スペイン語、ベトナム語）
- ◆ 英語はわかりますか？

## 身分関係

- ◆ 私たちは、警察官ではありません。
- ◆ 私たちは、防犯ボランティア団体です。
- ◆ この車は、防犯ボランティア車両です。

# ◆警察官を呼びますか？



- Do you need to have an officer dispatched?
- 您要警察出警吗？
- 경찰관을 불러드릴까요?
- ¿Quiere que llamemos a la policía?
- Các anh/chị có muốn gọi cảnh sát không ?

共通

警察

消防

言語

身分  
関係

# ◆事件・事故等の訴え出は110番



- Call 110 to report a crime or an accident.
- 要报案、报告交通事故的话，请拨打110报警。
- 사건・사고 신고는 110번
- Para denunciar los asuntos y los accidentes, llamen al 110.
- Khi xảy ra tội phạm hoặc tai nạn thì gọi số 110 (số của công an cấp cứu)

共通

警察

消防

言語

身分  
関係

# ◆ 落とし物・相談など～交番または警察署へ



共通

- Visit a police box or a police station for lost property report or general inquiries.
- 要挂失、有事情向警察咨询的话，请直接到警察岗亭或警察署找警察。
- 분실물・상담 등 ~ 파출소 혹은 경찰서로
- Sobre los artículos perdidos y las consultas etc, acerquese a la estación o la comisaría de la policía.
- Về đồ mất hoặc khi anh/chị cần hỏi ý kiến với công an thì hãy đến sở cảnh sát/đồn cảnh sát.

警察

消防

言語

身分  
関係

# ◆ 110番は外国語に対応しています。



- Multilingual interpretation service is available for 110 calls.
- 110为您提供外语服务。
- 110번은 외국어 대응(전화로 중개)
- Número 110, están disponibles los idiomas extranjeros. (a través del teléfono)
- Số 110 có đối ứng với tiếng nước ngoài. (thông qua điện thoại)

共通

警察

消防

言語

身分  
関係

# ◆ 英語には24時間対応しています。



- English interpreters are available for 110 calls 24/7.
- 英文翻译24小时都在线。
- 영어는 24시간 대응합니다.
- Corresponden 24 horas al inglés.
- Về tiếng Anh, công an có thể đối ứng suốt 24 giờ được.

※ その他の言語は、日によって対応の可否が変わります。  
英語がわからない様子の場合は、出来る限り使用言語を確認して、110番する際に警察官に伝える等のサポートをお願いいたします。

共通

警察

消防

言語

身分  
関係



# ◆急病・怪我等の連絡先は119番



- Call 119 for medical emergency service.
- 您突发急病、受伤的话，请拨打119报警。
- 응급 • 부상 등 연락처는 119번
- En el caso de la enfermedad repentina o la lesión, llamen al 119.
- Khi có bệnh nhân cấp cứu hoặc người bị thương thì gọi số 119(số của cấp cứu)

共通

警察

消防

言語

身分  
関係

# ◆ 119番は外国語に対応しています



- Multilingual interpretation service is available for 119 calls.
- 119为您提供外语服务。
- 119번은 외국어 대응(전화로 중개)
- Número 119, están disponibles los idiomas extranjeros. (a través del teléfono)
- Số 119 có đối ứng với tiếng nước ngoài (thông qua điện thoại)

共通

警察

消防

言語

身分  
関係

◆ 英語、中国語、韓国語、ポルトガル語、スペイン語は  
24時間対応しています。



- English, Chinese, Korean, Portuguese, and Spanish interpreters are available 24/7.
- 英語、中文、韓国語、ポルトガル語、スペイン語的翻译24小时都在线。
- 영어, 중국어, 한국어, 포르투갈어, 스페인어는 24시간 대응 가능
- Corresponden 24 horas al inglés, coreano, portugués y español.
- Số 119 có thể đối ứng tiếng Anh , tiếng Trung Quốc , tiếng Hàn Quốc , tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Tây Ban Nha được suốt 24 giờ.

※ その他の言語は、日によって対応の可否が変わります。

共通

警察

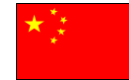
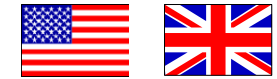
消防

言語

身分  
関係

# ◆あなたの使用言語を教えてください。

- What is your language?
- 您最理解的语言是什么？
- 본인이 할 줄 아는 언어를 알려주십시오.
- ¿Cuál es la lengua que habla usted?
- Anh/chị thường nói tiếng gì?



- 英語 English
- 中国語 中文
- 韓国語 한국어
- スペイン語 Español
- ベトナム語 Tiếng Việt

共通

警察

消防

言語

身分  
関係

# ◆英語はわかりますか？

- Do you speak English?
- 您能理解英文吗？
- 영어 할 줄 아세요?
- ¿Entiende el inglés?
- Anh/chị có biết tiếng Anh không?



共通

警察

消防

言語

身分  
関係

# ◆私たちは、警察官ではありません。

- We are not police officers.
- 我們不是警察。
- 우리는 경찰관이 아닙니다.
- Nosotros no somos la policía.
- Chúng tôi không phải là cảnh sát .

共通

警察

消防

言語

身分  
関係

# ◆私たちは、防犯ボランティア団体です。

- We are crime prevention volunteers.
- 我们是预防犯罪志愿团体的成员。
- 우리는 방범 봉사 단체입니다.
- Somos un grupo voluntario para la prevención de delincuencia.
- Chúng tôi là nhóm tình nguyện tham gia chống tội phạm.

共通

警察

消防

言語

身分  
関係

# ◆この車は防犯ボランティア車両です。

- This is a vehicle of the Crime Prevention Association. This is not a police car.
- 这辆车是预防犯罪志愿车。（这辆车不是警车。）
- 이 차량은 방범 봉사 차량입니다.
- Esto es el vehículo voluntario para la prevención de delincuencia.
- Chiếc xe ô-tô này là xe của nhóm tình nguyện tham gia chống tội phạm .

共通

警察

消防

言語

身分  
関係